

Số: 11684/BTC-ICT**V/v: Hướng dẫn về
thuế TNDN.****Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2005**

Kính gửi: - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.

Trên cơ sở những vướng mắc phát sinh do các địa phương, các doanh nghiệp phản ánh trong quá trình thực hiện Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003; Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 1/9/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế thu nhập doanh nghiệp, Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể thêm một số nội dung về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1) Việc xác định chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất

Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được xác định theo hướng dẫn tại điểm 2.1, mục IV, phần C Thông tư số 128/2003/TT-BTC nêu trên, nay hướng dẫn cụ thể việc phân bổ chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo m² đất chuyển quyền đối với trường hợp dự án đầu tư hoàn thành từng phần như sau:

Các khoản chi phí sử dụng chung cho toàn bộ dự án của cơ sở kinh doanh nhà, kinh doanh cơ sở hạ tầng được phân bổ theo m² đất chuyển quyền để xác định thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất; bao gồm: Chi phí đầu tư đường giao thông; khuôn viên cây xanh; chi phí đầu tư xây dựng hệ thống cấp, thoát nước; trạm biến thế điện; chi phí đền bù thiệt hại về đất. Việc phân bổ chi phí trên được xác định theo công thức sau:

$$\text{Chi phí phân bổ cho diện tích đất chuyển quyền} = \frac{\text{Tổng chi phí đầu tư kết cấu hạ tầng}}{\text{Tổng diện tích đất được giao làm dự án}} \times \text{Diện tích đất chuyển quyền}$$

2) Kê khai, nộp thuế đối với chuyển quyền sử dụng đất trước thời điểm quyết toán thuế năm:

Tổ chức chuyên kinh doanh nhà, đất, kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc trên đất kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất, quyền thuê đất theo hướng dẫn tại điểm 2.2, Mục VII, Phần C Thông tư số 128/2003/TT-BTC, nay hướng dẫn cụ thể thêm như sau:

a) Trường hợp, tổ chức kinh doanh chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất trước thời điểm quyết toán thuế năm, đồng thời người mua yêu

cầu làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cơ quan thuế thực hiện thủ tục thông báo, kiểm tra, xác nhận số thuế phải nộp trên tờ khai thuế mẫu số 02C/TNDN theo hướng dẫn tại điểm 2.1, Mục VII, Phần C Thông tư số 128/2003/TT-BTC nêu trên. Tổ chức kinh doanh nộp số thuế đã được xác định theo tờ khai thuế và cung cấp chứng từ đã nộp thuế cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Số thuế tổ chức kinh doanh đã nộp đối với đất chuyển quyền được tính trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp trong quý theo Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (mẫu 02A/TNDN) hoặc theo mức ấn định của cơ quan thuế. Kết thúc năm tính thuế, tổ chức kinh doanh làm thủ tục quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

b) Trường hợp, tổ chức kinh doanh chuyển quyền sử dụng đất, quyền thuê đất ở địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) khác với nơi đặt trụ sở chính (bao gồm tổ chức không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển quyền sử dụng đất) phải làm thủ tục kê khai thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất. Nếu tổ chức kinh doanh không thành lập bộ phận quản lý tại địa phương nơi có đất chuyển quyền thì tổ chức kinh doanh phải thực hiện kê khai thuế với cơ quan thuế và nộp thuế tại địa phương nơi có đất chuyển quyền.

Hồ sơ kê khai, nộp thuế, chứng từ nộp thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất, quyền thuê đất phát sinh tại địa phương có đất chuyển quyền là căn cứ làm thủ tục quyết toán thuế nơi đặt trụ sở chính.

3) Về thủ tục kê khai, khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp mà cơ sở kinh doanh giao đại lý nộp thay cho đại lý là hộ kinh doanh cá thể:

Tại điểm 3 Thông tư số 88/2004/TT-BTC và Công văn số 13692/TC/CT ngày 23/11/2004 về việc thuế thu nhập của các cá nhân làm đại lý đã hướng dẫn: Cơ sở kinh doanh giao đại lý cho hộ kinh doanh cá thể có đăng ký kinh doanh nhưng thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ làm dịch vụ bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ đúng giá phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức ấn định là 5% trên hoa hồng đại lý được hưởng (bao gồm cả các khoản nhận chi hỗ trợ từ bên giao đại lý. Cơ sở kinh doanh giao đại lý có trách nhiệm kê khai, khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp của các hộ kinh doanh làm đại lý nêu trên, nộp Ngân sách nhà nước cùng với việc kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng hàng tháng của cơ sở và được hưởng khoản thù lao bằng 0,8% số thuế thực tế đã thu của đại lý để nộp Ngân sách nhà nước. Số tiền thù lao này được khấu trừ vào số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thu của đại lý trước khi nộp Ngân sách.

Để thống nhất các chỉ tiêu khi kê khai, nộp thay thuế thu nhập doanh nghiệp theo các nội dung hướng dẫn trên đây, Bộ Tài chính ban hành mẫu tờ

khai (Mẫu số 02/TNDN-KT) kèm theo Công văn này để thuận tiện cho việc kê khai thuế, theo dõi thu nộp và kế toán; thống kê thuế.

4) Về chuyển lỗ:

Cơ sở kinh doanh sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau theo hướng dẫn tại điểm 8 mục III phần C Thông tư số 128/2003/TT-BTC nêu trên, nay hướng dẫn cụ thể thêm như sau:

a) Số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế của năm quyết toán thuế được xác định bằng số chênh lệch âm của doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp trừ (-) chi phí hợp lý cộng (+) các khoản thiệt hại về hàng hoá do nguyên nhân khách quan trong kỳ tính thuế.

Cơ sở kinh doanh tự xác định số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế theo nguyên tắc trên và đăng ký kế hoạch chuyển lỗ với cơ quan thuế. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp xác định số lỗ cơ sở kinh doanh được chuyển khác với số lỗ do cơ sở kinh doanh tự xác định thì số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế được xác định theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

b) Cơ sở kinh doanh phát sinh lỗ phải lập kế hoạch chuyển lỗ ngay sau năm phát sinh lỗ và ghi vào mục I Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp gửi cho cơ quan thuế để đăng ký kế hoạch chuyển lỗ vào bất kỳ năm tài chính nào trong thời hạn được chuyển lỗ theo quy định. Trường hợp, cơ sở kinh doanh có phát sinh lỗ của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, quyền thuê đất thì phải đăng ký kế hoạch chuyển lỗ riêng.

Cơ sở kinh doanh không được chuyển lỗ nếu không đăng ký với cơ quan thuế hoặc chuyển lỗ ngoài kế hoạch chuyển lỗ đã đăng ký với cơ quan thuế.

c) Hàng năm khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh căn cứ kế hoạch chuyển lỗ đã đăng ký với cơ quan thuế của các kỳ tính thuế trước để xác định số lỗ được chuyển trừ vào thu nhập chịu thuế của kỳ quyết toán thuế và ghi vào mục II, Phụ lục 1 kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp, thu nhập chịu thuế của kỳ quyết toán thuế thấp hơn số lỗ đã đăng ký kế hoạch chuyển lỗ thì số lỗ chưa chuyển hết được cộng vào số lỗ đã đăng ký theo kế hoạch chuyển lỗ của các năm tiếp theo và ghi vào mục I, Phụ lục 1 kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp mà không phải đăng ký lại kế hoạch chuyển lỗ; thời hạn được cộng dồn số lỗ chưa chuyển hết sang năm tiếp sau không quá thời hạn được chuyển lỗ theo quy định.

d) Đối với các khoản chuyển lỗ trước năm từ năm 2003, nhưng chưa quá thời hạn 5 năm được xử lý như sau:

- Cơ sở kinh doanh tiếp tục được chuyển lỗ vào các năm còn lại của kỳ hạn chuyển lỗ mà không phải đăng ký kế hoạch chuyển lỗ với cơ quan thuế. Trường hợp đã đăng ký chuyển lỗ thì thực hiện theo kế hoạch chuyển lỗ đã đăng ký và các hướng dẫn nêu trên.

- Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã đăng ký kế hoạch chuyển lỗ với cơ quan thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2001/TT-BTC ngày 08/3/2001 của Bộ Tài chính thì vẫn tiếp tục chuyển lỗ theo kế hoạch đã đăng ký; trường hợp số lỗ chưa đăng ký chuyển lỗ nhưng vẫn đang trong thời hạn được chuyển lỗ thì cơ sở được đăng ký kế hoạch chuyển lỗ vào các năm còn lại theo hướng dẫn tại điểm này.

5) Về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp:

Điểm 3, phần I Thông tư số 128/2003/TT-BTC (đã được sửa đổi tại điểm 8 Thông tư số 88/2004/TT-BTC) đã hướng dẫn ưu đãi về thuế cho các trường hợp đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trước ngày 1/1/2004, nay được hướng dẫn cụ thể thêm như sau:

5.1. Cơ sở kinh doanh trong nước đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trước ngày 1/1/2004 được chuyển đổi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi như sau :

a) Cơ sở kinh doanh trong nước đang áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp trước ngày 01/01/2004 nay vẫn đáp ứng các điều kiện ưu đãi đầu tư như đã ghi trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư được chuyển đổi áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi cho khoảng thời gian ưu đãi còn lại như sau:

- Thuế suất theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư là 25%, từ ngày 01/01/2004 chuyển sang áp dụng thuế suất 20% cho đến hết thời gian ưu đãi còn lại.

- Thuế suất theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư là 20%, từ ngày 01/01/2004 chuyển sang áp dụng thuế suất 15% cho đến hết thời gian ưu đãi còn lại.

- Thuế suất theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư là 15%, từ ngày 01/01/2004 chuyển sang áp dụng thuế suất 10% cho đến hết thời gian ưu đãi còn lại.

b) Cơ sở kinh doanh trong nước đang được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp trước ngày 01/01/2004, nay đáp ứng thêm điều kiện ưu đãi đầu tư theo hướng dẫn tại điểm mục I phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC so với Giấy chứng nhận ưu đãi

đầu tư đã cấp thì tùy theo mức độ đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư, kể từ ngày 01/01/2004 cơ sở kinh doanh được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi theo hướng dẫn tại mục II phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC cho khoảng thời gian ưu đãi còn lại.

c) Cơ sở kinh doanh trong nước đang được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp trước ngày 01/01/2004, nay không đáp ứng đủ điều kiện để được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi theo hướng dẫn tại mục II phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC thì vẫn tiếp tục được hưởng thuế suất ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp cho khoảng thời gian ưu đãi còn lại.

Khoảng thời gian ưu đãi còn lại nêu tại tiết a, b điểm này được xác định bằng thời gian được hưởng thuế suất ưu đãi theo hướng dẫn tại điểm 2 mục II phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC trừ (-) thời gian từ khi cơ sở kinh doanh bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh đến ngày 01/01/2004.

5.2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh đã được cấp Giấy phép đầu tư trước ngày 1/1/2004 nếu đáp ứng được các điều kiện ghi trong Giấy phép đầu tư thì tiếp tục được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi đến hết thời hạn được ưu đãi về thuế suất theo Giấy phép đầu tư; sau khi hết thời hạn được ưu đãi về thuế suất theo Giấy phép đầu tư đầu tư thì chuyển sang áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%; trường hợp đang nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% thì tiếp tục được áp dụng thuế suất 25% đến hết thời hạn của Giấy phép đầu tư. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh xin gia hạn của Giấy phép đầu tư từ ngày 1/1/2004 trở đi thì thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi được áp dụng theo hướng dẫn tại mục I, mục II Phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC.

5.3. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn góp, vốn cổ phần được áp dụng như sau:

a) Đối với cơ sở kinh doanh có phát sinh khoản thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng phần vốn góp, vốn cổ phần đã đầu tư vào cơ sở kinh doanh khác (thu nhập bằng (=) khoản thu từ chuyển nhượng vốn góp vốn, vốn cổ phần trừ (-) số vốn góp, vốn cổ phần) thì cơ sở kinh doanh phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn góp, vốn cổ phần theo mức thuế suất của hoạt động kinh doanh chính.

b) Đối với chủ đầu tư nước ngoài hoặc bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh chuyển nhượng phần vốn góp, vốn cổ phần của mình trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc trong hợp đồng hợp tác kinh doanh

thì phần thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, vốn cổ phần nêu trên phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất là 28%.

5.4. Về thời gian miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp:

5.4.1. Trường hợp mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp ghi trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp cho cơ sở kinh doanh trước ngày 01/01/2004 thấp hơn mức ưu đãi về thuế thu nhập hướng dẫn tại Thông tư số 128/2003/TT-BTC và Thông tư số 88/2004/TT-BTC (có cùng điều kiện được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ghi trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư) thì cơ sở kinh doanh được hưởng các mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại các Thông tư nêu trên cho khoảng thời gian ưu đãi còn lại tính từ kỳ tính thuế năm 2004.

Mức ưu đãi về thuế để so sánh trong trường hợp này được xác định trên cơ sở tỷ lệ ưu đãi thuế (miễn thuế; giảm 50% số thuế phải nộp) và thời gian miễn thuế, giảm thuế (số năm được miễn thuế, giảm thuế theo chế độ quy định).

Khoảng thời gian ưu đãi còn lại bằng số năm cơ sở kinh doanh còn được miễn thuế, giảm thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 128/2003/TT-BTC, Thông tư số 88/2004/TT-BTC trừ (-) đi số năm cơ sở kinh doanh đã được hưởng miễn thuế, giảm thuế theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp đến hết năm 2003. Việc xác định khoảng thời gian ưu đãi còn lại nêu trên phải đảm bảo nguyên tắc:

- Đến hết kỳ tính thuế năm 2003, cơ sở kinh doanh đang trong thời gian được miễn thuế theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp thì tiếp tục được hưởng số năm được miễn thuế, giảm thuế còn lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 128/2003/TT-BTC, Thông tư số 88/2004/TT-BTC.

- Đến hết kỳ tính thuế năm 2003, cơ sở kinh doanh vừa hết thời gian được miễn thuế theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp thì chỉ được hưởng trọn vẹn số năm được giảm thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 128/2003/TT-BTC, Thông tư số 88/2004/TT-BTC.

- Đến hết kỳ tính thuế năm 2003, cơ sở kinh doanh đang trong thời gian được giảm thuế theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp thì số năm được giảm thuế còn lại bằng số năm được giảm thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 128/2003/TT-BTC, Thông tư số 88/2004/TT-BTC trừ (-) số năm cơ sở kinh doanh đã được giảm thuế đến hết kỳ tính thuế năm 2003.

- Đến hết kỳ tính thuế năm 2003, cơ sở kinh doanh vừa hết thời gian được miễn thuế và hết thời gian giảm thuế theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp thì không thuộc diện được hưởng miễn thuế, giảm thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 128/2003/TT-BTC, Thông tư số 88/2004/TT-BTC.

5.4.2. Một số trường hợp cụ thể, thời gian ưu đãi còn lại được xác định như sau:

a) Trường hợp thời gian miễn thuế và thời gian giảm thuế theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cấp trước ngày 01/01/2004 đều thấp hơn thời gian miễn thuế và thời gian giảm thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 128/2003/TT-BTC và Thông tư số 88/2004/TT-BTC thì cơ sở kinh doanh được hưởng thời gian miễn thuế, giảm thuế cho khoảng thời gian ưu đãi còn lại như sau:

Ví dụ 1: Theo giấy phép đầu tư cấp trước ngày 1/1/2004 doanh nghiệp sản xuất được thành lập từ dự án đầu tư trong khu công nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Đến hết năm 2003, doanh nghiệp này mới được miễn thuế 1 năm. Theo hướng dẫn tại thông tư số 88/2004/TT-BTC doanh nghiệp sản xuất được thành lập từ dự án đầu tư trong khu công nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo. Đối chiếu với hướng dẫn nêu trên, kể từ kỳ tính thuế năm 2004 doanh nghiệp còn được miễn thuế 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo.

Ví dụ 2: Theo ví dụ 1 nêu trên nếu đến hết kỳ tính thuế năm 2003, doanh nghiệp đã được miễn thuế 2 năm theo giấy phép đã cấp thì kể từ kỳ tính thuế năm 2004 doanh nghiệp còn được giảm thuế 7 năm.

Ví dụ 3: Theo ví dụ 1 nêu trên nếu đến hết kỳ tính thuế năm 2003, doanh nghiệp đã hết thời gian miễn thuế và đã được giảm thuế 1 năm theo giấy phép đã cấp thì kể từ kỳ tính thuế năm 2004 doanh nghiệp tiếp tục được giảm thuế 6 năm.

Ví dụ 4: Theo ví dụ 1 nêu trên, nếu đến hết kỳ tính thuế năm 2003 doanh nghiệp đã được hưởng hết thời gian miễn thuế và thời gian giảm thuế theo giấy phép đã cấp thì kể từ kỳ tính thuế năm 2004 doanh nghiệp không thuộc diện được giảm thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 128/2003/TT-BTC và Thông tư số 88/2004/TT-BTC.

b) Trường hợp thời gian miễn thuế thu nhập doanh nghiệp ghi trong giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cấp trước ngày 1/1/2004 dài hơn theo hướng dẫn tại thông tư số 128/2003/TT-BTC và thông tư số 88/2004/TT-BTC; còn thời gian giảm thuế lại ngắn hơn thì việc xác định thời gian miễn, giảm thuế cho khoảng thời gian ưu đãi còn lại như sau:

Ví dụ 1: Theo giấy phép đầu tư cấp trước ngày 1/1/2004, doanh nghiệp thuộc dự án đầu tư đặc biệt được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có

thu nhập chịu thuế. Theo hướng dẫn tại thông tư số 128/2003/TT-BTC và thông tư số 88/2004/TT-BTC doanh nghiệp được hưởng 3 năm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo.

Nếu đến hết năm 2003, doanh nghiệp đã được miễn thuế TNDN 2 năm thì kể từ kỳ tính thuế năm 2004 doanh nghiệp có thể lựa chọn tiếp tục miễn thuế, giảm thuế theo giấy phép đã cấp hoặc theo hướng dẫn tại thông tư số 128/2003/TT-BTC và thông tư số 88/2004/TT-BTC:

- Theo giấy phép đã cấp: miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp 4 năm tiếp theo.

- Theo hướng dẫn tại thông tư số 128/2003/TT-BTC và thông tư số 88/2004/TT-BTC: miễn thuế 1 năm và giảm 50% số thuế phải nộp 7 năm tiếp theo.

Ví dụ 2: Cũng trường hợp như ví dụ 1 nêu trên nhưng đến hết kỳ tính thuế năm 2003 doanh nghiệp đã được miễn thuế 4 năm thì doanh nghiệp tiếp tục được giảm thuế theo giấy phép đầu tư đã cấp cụ thể: kể từ kỳ tính thuế năm 2004 doanh nghiệp còn được giảm 50% số thuế phải nộp cho 4 năm tiếp theo.

Ví dụ 3: Cũng trường hợp như ví dụ 1 nêu trên, đến hết kỳ tính thuế năm 2003 doanh nghiệp đã được hưởng hết thời gian miễn thuế 4 năm và giảm thuế 4 năm theo giấy phép đã cấp thì kể từ kỳ tính thuế năm 2004 doanh nghiệp không thuộc diện được giảm thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 128/2003/TT-BTC và Thông tư số 88/2004/TT-BTC.

Công văn này được áp dụng để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ tính thuế từ năm 2005 trở đi. Trong quá trình thực hiện hướng dẫn tại Công văn này, nếu phát sinh vướng mắc đề nghị Cục thuế các tỉnh thành phố phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết. /.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Cục thuế các tỉnh, TP.
- Vụ CST, Vụ PC.
- Lưu: VT; TCT (VT, PCCS). 2.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Trương Chí Trung

Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp

*... Dùng cho cơ sở kinh doanh giao đại lý nộp thay hộ kinh doanh cá thể đăng ký kinh doanh nhưng thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ.
(kèm theo Công văn số 44684/BTC-ICT ngày 16/9/2005 của Bộ Tài chính.)*

Tháng.....năm.....

Mã số thuế:

Tên cơ sở kinh doanh:

Địa chỉ:

Quận/huyện:

Tỉnh, thành phố:

Điện thoại:

Fax:

Email:

Ngành nghề kinh doanh chính:

Đơn vị tính: đồng Việt nam

STT	Tên hộ kinh doanh cá thể	Mã số thuế	Hợp đồng đại lý (số ... ngày...)	Hoa hồng và các khoản thu khác chịu thuế theo hợp đồng	Tỷ lệ ấn định	Thuế TNDN phải nộp
1.						
2.						
3.						
Cộng						

Tổng số thuế TNDN:

Tỷ lệ thù lao được hưởng của tổ chức uỷ nhiệm thu (nếu có):

Số tiền thù lao được hưởng (nếu có):

Tổng số thuế TNDN phải nộp kỳ này:

(Viết bằng chữ:.....)

Xin chịu trách nhiệm những điểm kê khai trên đây là đúng sự thật.

Ngày tháng..... năm....

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi gửi tờ khai:

- Cơ quan thuế:

- Địa chỉ:

Cơ quan thuế nhập tờ khai:

- Ngày nhận:

- Người nhận (ký và ghi rõ họ tên)